

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2022/HC-PT
Ngày: 19-01-2022
V/v “Khiếu kiện quyết định
hành chính trong lĩnh vực quản
lý đất đai”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Cường

Các Thẩm phán:

Ông Trần Minh Tuấn

Ông Mai Xuân Thành

- Thư ký phiên tòa: Bà Văn Thị Mỹ Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: Ông Quách Đức Dũng

- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 19 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 231/2021/TLPT-HC ngày 02 tháng 7 năm 2021 về “Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 07/2021/HC-ST ngày 22-4-2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 892/2021/QĐ-PT ngày 28 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông Hồ B, sinh năm 1960 và bà Phạm Thị Q, sinh năm 1961; địa chỉ: Thôn A, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện: Bà Trần Thị Như T, Luật sư-Văn phòng luật sư D, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Phú Yên; địa chỉ: tỉnh Phú Yên, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt;

2. Người bị kiện:

2.1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Phú Yên, vắng mặt;

2.2. Ủy ban nhân dân xã A và Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã A, huyện T, vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Kim H, sinh năm 1951 và bà Huỳnh Thị C, sinh năm 1956; địa chỉ: Thôn A, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên, vắng mặt;

3.2. Ông Hồ Đức H, sinh năm 1962; địa chỉ: Thôn A, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên, vắng mặt;

3.3. Ông Hồ Văn L, sinh năm 1955; địa chỉ: Thôn A, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên, vắng mặt;

3.4. Cụ Nguyễn Thị C, sinh năm 1928; địa chỉ: Thôn A, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

Người kháng cáo: Ông Hồ B và bà Phạm Thị Q.

NỘI DUNG:

1. Theo bản án sơ thẩm, tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của người khởi kiện và của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện, thể hiện:

Nguồn gốc khoảng 1.200m² đất do cha mẹ ông Hồ B là cụ Lê L (chết) và cụ Nguyễn Thị C khai hoang từ năm 1975. Trong năm 1975, cha mẹ ông B xây dựng nhà trên diện tích đất khoảng 400m², phần đất còn lại trồng hoa màu. Đến năm 1977 thì ông Đặng Văn Đ (chết) xây dựng nhà ở trên đất, đến năm 1985 thì ông Đ chuyển đi nơi khác sinh sống và trả lại đất. Năm 1996 vợ chồng ông B cho ông Nguyễn Kim H mượn đất để xây dựng lò kết tinh đường, diện tích khoảng 200m², phần đất còn lại gia đình ông B vẫn quản lý, sử dụng ổn định. Năm 1998 ông Nguyễn Kim H tự ý xây dựng nhà ở trên đất mượn của ông Hồ B, sự việc tranh chấp chưa được giải quyết dứt điểm.

Năm 2017 vợ chồng ông Hồ B liên hệ UBND xã A để làm thủ tục xây dựng nhà, nhưng UBND xã A thông báo là đất công ích 5% do UBND xã quản lý, không cho phép vợ chồng ông Hồ B xây dựng nhà ở. Sau đó vợ chồng ông Hồ B có Đơn khiếu nại đến UBND xã A, ngày 22/12/2017 UBND xã A ban hành Công văn số 195/CV-UBND cho rằng là đất UBND xã quản lý, không thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông Hồ B, trong khi gia đình ông Hồ B quản lý sử dụng từ năm 1975 đến nay. Do đó, ngày 26/7/2018 vợ chồng ông Hồ B có Đơn khởi kiện yêu cầu hủy Công văn số 195/CV-UBND ngày 22/12/2017 của UBND xã A ban hành V/v trả lời đơn, xác định diện tích đất 400m² vợ chồng ông Hồ B đang sử dụng không phải là đất UBND xã quản lý.

Ngày 21/11/2019 vợ chồng ông Hồ B có Đơn khởi kiện bổ sung, yêu cầu hủy Quyết định số 01/QĐ-CT ngày 28/4/2004 của Chủ tịch UBND xã A về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Kim H; Quyết định số 1097/QĐ-CT ngày 19/8/2004 của Chủ tịch UBND huyện T về việc giải quyết Đơn khiếu nại của ông Nguyễn Kim H. Vì nội dung của hai quyết định đều cho rằng đất của cha mẹ ông Hồ B khai hoang để lại cho vợ chồng ông Hồ B là đất công ích do UBND xã quản lý, làm thiệt hại đến quyền lợi hợp pháp của vợ chồng ông Hồ B. Các quyết định giải quyết khiếu nại không chuyển giao cho vợ chồng ông Hồ B được biết. Đến năm 2019 qua làm việc tại Tòa án thì vợ chồng ông Hồ B mới biết được hai quyết định giải quyết khiếu nại nêu

trên.

Tại phiên tòa ngày 20/7/2020, người khởi kiện trình bày rút yêu cầu hủy Công văn số 195/CV-UBND ngày 22/12/2017 của UBND xã A do Chủ tịch UBND xã A đã ban hành quyết định hủy. Tuy nhiên, về nội dung vẫn giữ nguyên yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất 400m² cho vợ chồng ông Hồ B. Tại phiên tòa hôm nay vợ chồng ông Hồ B, bà Q vắng mặt, trong khi người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện trình bày giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

2. Theo bản án sơ thẩm, tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của người bị kiện Chủ tịch UBND huyện T, thể hiện:

Quỹ đất 5% tại địa bàn xã A được hình thành khi thực hiện Nghị định số 64-CP ngày 27/3/1993 của Chính phủ về việc ban hành bản quy định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp, được trích ra từ quỹ đất nông nghiệp của xã A. UBND huyện T chỉ quản lý chung tổng quỹ đất 5% của xã A. Việc quản lý, sử dụng, cho thuê từng thửa đất cụ thể thì UBND xã A tự quyết định. Đối với yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Hồ B thì đề nghị Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ do UBND xã A cung cấp để giải quyết vụ án.

3. Theo bản án sơ thẩm, tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của người bị kiện Chủ tịch UBND xã A, thể hiện:

Thửa đất số 265, Tờ bản đồ số 23 có nguồn gốc dòng tộc ông Nguyễn Kim H, thời kỳ chiến tranh bỏ hoang, sau năm 1975 ông Đặng Văn Đ khai hoang sản xuất. Năm 1982 Hợp tác xã nông nghiệp xã A quản lý, giao đất kinh tế phụ cho ông Hồ B. Năm 1996, UBND xã A thực hiện Nghị định 64-CP đã cân đối không giao cho hộ gia đình, cá nhân mà đưa vào quỹ đất quy hoạch khu dân cư nông thôn, đất chưa sử dụng do UBND xã quản lý nên cho ông Hồ B thuê. Trong năm 1996 ông Nguyễn Kim H xây dựng lò kết tinh đường, trong quá trình sử dụng đất xảy ra tranh chấp giữa ông B với ông Nguyễn Kim H.

Năm 1998 ông Hồ B có Đơn khiếu nại đến UBND xã, kết quả giải quyết: Giao cho ông Nguyễn Kim H 400m² đất xây dựng nhà ở, cho ông Nguyễn Kim H thuê 275m²; ông B thuê 125m² để sản xuất nông nghiệp. Ngày 20/8/1998 UBND xã A ký Hợp đồng cho ông Nguyễn Kim H thuê 275m² và ông Hồ B thuê 125m² đất. Tại nội dung của Quyết định số 1097/QĐ-CT ngày 19/8/2004 của Chủ tịch UBND huyện T về việc giải quyết Đơn khiếu nại của ông Nguyễn Kim H đã nêu rõ nguồn gốc, quá trình sử dụng đất, tranh chấp giữa ông Hồ B với ông Nguyễn Kim H.

Đến ngày 30/10/2017 UBND xã A nhận được Đơn khiếu nại của vợ chồng ông Hồ B về việc UBND xã A không xem xét giao đất cho con ông Hồ B xây dựng nhà ở và vợ chồng ông Hồ B tranh chấp quyền sử dụng đất Thửa số 265, Tờ bản đồ số 23 (bản đồ đo đạc năm 2012) với UBND xã A. Ngày 22/12/2017 UBND xã A ban hành Công văn số 195/CV-UBND về việc trả lời đơn với nội dung bác toàn bộ yêu cầu của

vợ chồng ông Hồ B.

Ngày 13/7/2020 Chủ tịch UBND xã A ban hành Quyết định số 119/QĐ-UBND về việc hủy Công văn số 195/CV-UBND ngày 22/12/2017 của Chủ tịch UBND xã A, vì ban hành không đúng quy định của Luật Khiếu nại. Chủ tịch UBND xã A, UBND xã A giữ nguyên Quyết định số 01/QĐ-CT ngày 28/4/2004 của Chủ tịch UBND xã A về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Kim H, diện tích đất do UBND xã quản lý, cho thuê nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Hồ B.

4. Theo bản án sơ thẩm, tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của ông Nguyễn Kim H, bà Huỳnh Thị C, thể hiện:

Nguồn gốc khu đất hiện nay có nhà ở của ông Nguyễn Kim H, nhà ở ông Hồ B và 400m² đất ông Hồ B khởi kiện tranh chấp với UBND xã A đều có nguồn gốc do cha mẹ ông Nguyễn Kim H khai hoang, sử dụng từ năm 1961 đến năm 1966 chiến tranh nên tản cư đi nơi khác sinh sống. Năm 1975 giải phóng thì gia đình ông Nguyễn Kim H quay về địa phương nhưng xây dựng nhà ở vị trí khác, còn khu đất trên thì cho ông Đặng Văn Vệ xây dựng nhà ở tạm vài năm, sau đó thì ông Lê L xây dựng nhà ở phần đất hiện nay có nhà ở ông Hồ B.

Đến năm 1995 ông Nguyễn Kim H xây dựng lò kết tinh đường, sau đó thì xảy ra tranh chấp với ông Hồ B, nên UBND xã giải quyết giao cho ông Nguyễn Kim H 400m² đất xây nhà ở, giao ông Hồ B thửa đất có nhà ông Hồ B, còn lại 400m² xác định là đất do UBND xã quản lý, nên ký Hợp đồng cho ông Nguyễn Kim H thuê 275m² và ông Hồ B thuê 125m². Đến năm 2004 ông Nguyễn Kim H có khiếu nại đến UBND xã, UBND huyện giải quyết ban hành Quyết định số 01/QĐ-CT ngày 28/4/2004 của Chủ tịch UBND xã A và Quyết định số 1097/QĐ-CT ngày 19/8/2004 của Chủ tịch UBND huyện T đều xác định 400m² đất UBND xã quản lý, cho thuê. Từ đó, vợ chồng ông Nguyễn Kim H thống nhất 400m² đất thuộc UBND xã quản lý, nay ông Hồ B khởi kiện thì ông H, bà C không đồng ý.

5. Theo bản án sơ thẩm, tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của ông Hồ Văn lộc (anh ruột ông Hồ B) và ông Hồ Đức H (em ruột ông Hồ B), thể hiện:

Nguồn gốc diện tích đất có nhà ông Hồ B, nhà ông Nguyễn Kim H và đất trống hiện nay ông Hồ B đang tranh chấp, khởi kiện UBND xã A đều do cha mẹ ông (cụ Lê L, cụ Nguyễn Thị C) khai hoang năm 1975. Một phần xây dựng nhà ở, một phần cho ông Đặng Văn Đ xây nhà ở nhờ, khoảng 03 năm thì ông Đ chuyển nhà đi nơi khác trả lại đất; phần còn lại trồng hoa màu, sau này cha mẹ ông giao lại toàn bộ khu đất này cho vợ chồng ông Hồ B quản lý, sử dụng.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 07/2021/HC-ST ngày 22/4/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định:

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính. Tuyên xử: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Hồ B và bà Phạm Thị Q:

Về yêu cầu hủy Công văn số 195/CV-UBND ngày 22/12/2017 của Ủy ban nhân dân xã A về việc trả lời đơn; Quyết định số 01/QĐ-CT ngày 28/4/2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã A về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Nguyễn Kim H và Quyết định số 1097/QĐ-CT ngày 19/8/2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Nguyễn Kim H.

Về yêu cầu công nhận cho vợ chồng ông Hồ B và bà Phạm Thị Q được quyền sử dụng diện tích đất 400m², tại: Thôn A, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên. Tứ cận: Đông giáp suối cạn, Tây giáp nhà ở ông Nguyễn Kim H, Nam giáp đường bê tông ĐH39, Bắc giáp đất nông nghiệp ông Hồ B. Thuộc một phần Thửa đất số 245 và 265, Tờ bản đồ số 23, bản đồ địa chính đo đạc năm 2012 (có sơ đồ hiện trạng đo vẽ ngày 23/10/2019 kèm theo bản án).

Vì không có căn cứ pháp luật.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí, chi phí định giá và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 04/5/2021, ông Hồ B và bà Phạm Thị Q kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Hồ B, bà Phạm Thị Q và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông B, bà Q là luật sư Trần Thị Như Thủy có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bà Thủy có gửi luận cứ thể hiện: Đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện, sửa bản án sơ thẩm chấp nhận đơn khởi kiện của ông Hồ B và bà Phạm Thị Q.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm.

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án theo trình tự phúc thẩm đến trước nghị án, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã thực hiện việc tuân theo pháp luật đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính. Ngày 04/5/2021, ông Hồ B và bà Phạm Thị Q kháng cáo bản án sơ thẩm. Như vậy, kháng cáo của ông Hồ B và bà Phạm Thị Q là trong thời hạn luật định. Ông Hồ B, bà Phạm Thị Q và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông B, bà Q là luật sư Trần Thị Như Thủy có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ.

Về nội dung vụ án: Bản án hành chính sơ thẩm số 07/2021/HC-ST ngày 22/4/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Hồ B và bà Phạm Thị Q là có căn cứ. Bác kháng cáo của ông Hồ B và bà Phạm Thị Q, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghe ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên; căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án; sau khi thảo luận, nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng:

Ngày 04/5/2021, ông Hồ B và bà Phạm Thị Q kháng cáo Bản án hành chính sơ thẩm số 07/2021/HC-ST ngày 22/4/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên. Như

vậy, kháng cáo của ông Hồ B và bà Phạm Thị Q là trong thời hạn luật định, do vậy được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm. Ông Hồ B, bà Phạm Thị Q và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông B, bà Q là luật sư Trần Thị Như Thủy có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 4 Điều 225 Luật Tổ tụng hành chính xét xử vắng mặt.

[2] Về đối tượng khởi kiện, thẩm quyền giải quyết và thời hiệu khởi kiện:

Ngày 22/12/2017, của Ủy ban nhân dân xã A ban hành công văn số 195/CV-UBND về việc trả lời đơn khiếu nại của ông Hồ B và bà Phạm Thị Q, với nội dung: “... Qua kết quả xác minh nguồn gốc đất theo quyết định 1097 của UBND huyện T như trên và các tài liệu lưu trữ của UBND xã A. UBND xã A trả lời cho ông Hồ B và bà Phạm Thị Q biết; thửa đất mà hộ ông bà đang tranh chấp 400m² với UBND xã A giáp đất ở của ông Nguyễn Kim H tại thôn A, xã A là đất quy hoạch khu dân cư, do UBND xã quản lý và cho ông Nguyễn Kim H thuê 275m² mặt trước tiếp giáp đường xã lộ và ông Hồ B thuê 125m² ở phía sau (hiện nay để trống). Chứ không phải là đất cha mẹ ông để lại là như trong đơn mà UBND xã A tiếp nhận ngày 30/10/2017 của ông bà”. Ngày 26/7/2018, ông Hồ B và bà Phạm Thị Q khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên hủy công văn số 195/CV-UBND ngày 22/12/2017 của Ủy ban nhân dân xã A. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Hồ B và bà Phạm Thị Q khởi kiện bổ sung yêu cầu hủy Quyết định số 01/QĐ-CT ngày 28/4/2004 (QĐ số 01) của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã A về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Kim H và hủy Quyết định số 1097/QĐ-CT ngày 19/8/2004 (QĐ số 1097) của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Nguyễn Kim H vì có liên quan. Như vậy, các quyết định hành chính nêu trên được ban hành trong quá trình quản lý Nhà nước về lĩnh vực đất đai là đối tượng khởi kiện, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên và trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 30, Điều 32, Điều 116, khoản 1 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính.

[3] Về nội dung:

[3.1] Quá trình giải quyết vụ án, ông Hồ B và bà Phạm Thị Q yêu cầu Tòa án giải quyết đối với 400m² đất mà hiện nay UBND xã A cho rằng là đất UBND xã quản lý. Ông không khởi kiện đối với 400m² đất mà ông Nguyễn Kim H đã có nhà ở và được cấp GCNQSDĐ.

[3.2] Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thể hiện:

(1) Biên bản thực địa về việc đo đạc đất xét cấp nhà ở và cho thuê ngày 20/8/1998, để bổ sung hồ sơ cấp đất nhà ở cho ông Nguyễn Kim H 400m², do UBND xã thực hiện, thể hiện giới cận như sau: “Đông: Đất cho thuê H + B; Tây: Đất ở Hồ B; Nam: Xã lộ; Bắc: Bờ chuối Hồ B và đất QH...”. Biên bản có thể hiện sơ đồ phân diện tích 400m²; ký hiệu A 275m²; ký hiệu B 125m², C. bò và chữ ký “B” tại mục người làm chứng (bút lục số 30);

(2)Hợp đồng cho thuê đất QH Dcur chưa sử dụng ngày 20/8/1998 đối với thửa đất đội 2 (Đất tranh chấp quyền thuê) giữa UBND xã với ông Nguyễn Kim H và ông Hồ B, thể hiện: “Tiến hành xác minh diện tích lô đất quy hoạch chưa sử dụng, đồng thời kết hợp ký Hợp đồng cho thuê đất có nội dung chi tiết: 1. Nguyễn Kim H thuê sản xuất công thương nghiệp từ đường có diện tích 275m², theo họa đồ đo đạc (A)...; 2. Hồ B thuê sản xuất nông nghiệp và không còn tranh chấp, diện tích 125m² theo họa đồ đo đạc phần B, chưa tính diện tích chuồng bò...”. Hợp đồng tại mục người thuê có thể hiện chữ viết, chữ ký của “Nguyễn Kim H” và “Hồ B” (bút lục số 31);

(3)Giấy báo cáo ngày 20/7/1998 gửi UBND, Địa chính xã A có thể hiện chữ viết và chữ ký “Hồ B”, có nội dung: “Nay tôi thành thật viết giấy này báo cáo lên UBND xã A, đồng kính qua Địa chính xã A một việc như sau: Nguyên tôi có một đám đất thổ, sau ngày giải phóng về làng, gia đình tôi khai phá để tăng gia sản xuất. Mãi cho đến năm 1979 khi Hợp tác xã hình thành, đám đất thổ đó HTX đã cấp thổ và cho gia đình tôi. Và mới đây, sau khi Nghị định 64/CP của Chính phủ ra đời, đám đất thổ nói trên được Hội đồng xét cấp đất xã A tiếp tục cho gia đình tôi thuê – mướn, diện tích 1.500m²... Nhưng mới đây, ông Nguyễn Kim H là người ở cùng thôn ngang nhiên tự kéo đá và chặt phá hoa màu và cây ăn quả của tôi...” (bút lục số 36);

(4)Đơn khiếu nại gửi Phòng Địa chính huyện T ngày 03/9/1998 có thể hiện chữ viết và chữ ký “Hồ B”, có nội dung: “Nguyên sau cách mạng giải phóng 1975 gia đình tôi trở về quê cũ ở A, A để sinh sống. Gia đình tôi đã ra sức để khai hoang, vỡ hóa đất rừng để làm nhà ở và canh tác. Năm 1979 tất cả ruộng đất vào Hợp tác xã do Nhà nước quản lý và nhà tôi cất trên đám đất khai hoang một phần, phần còn lại được cấp làm thổ cư cho tôi. Sau khi Nghị định 64/TTg đám đất nằm trong quy hoạch của xã...” (bút lục số 43);

(5)Biên bản thực địa ngày 17/11/2003 v/v kiểm tra ranh giới đất theo Biên bản hòa giải ngày 27/10/2003 giữa ông Hồ B và Nguyễn Kim H thôn A thể hiện có chữ ký người khiếu nại “B”, có nội dung: “Đồng tiến hành kiểm tra diện tích đất nhà ở của ông Nguyễn Kim H theo Biên bản hòa giải khiếu nại lần mốc giới của ông Hồ B thôn A, nội dung kiểm tra cụ thể: ...; 3/ Bờ phía Bắc: Theo kiểm tra có lấn chiếm theo bờ mới chôn trụ + bờ phía Đông. Lấn 0,6m kể từ thành giếng; lấn 0,9m kể từ mốc giới giao đất cho thuê. Cùng ngày 30/11/2003 là thời gian chậm nhất nhỏ các trụ bê tông trên phần đất của ông Hồ B (cả đất ông B thuê), đồng thời trả đất lại phần ông Hồ B thuê và thu gọn trả lại mặt bằng là đất thuê sản xuất không phải là đất xây dựng” (bút lục số 55);

(6)Biên bản hòa giải ngày 27/10/2003 v/v khiếu nại của ông Hồ B và ông Nguyễn Kim H trong lĩnh vực đất đai thể hiện có chữ viết và chữ ký “B”, “Nguyễn Kim H”, có nội dung: “1. đ/c Tư (cán bộ ĐC xã) thông qua Đơn khiếu nại của ông Hồ B cho Hội đồng nghe, đồng thời giải thích về nguồn gốc đất... ông H được UBND xã cho thuê 275m², ông B 125m² (việc này không gọi là chiếm đất)... 2. Lời khai của

ông Hồ B: Trong quá trình giao đất chính ông có kéo thước dây đo đạc, nhưng hiện nay ông H rào lấn về phía Tây và lấn luôn phần đất cho thuê (rào tường rào lưới B40), đề nghị giải quyết rõ ràng... Kết luận: Việc ông H rào với mục đích bảo quản đất thì cũng tốt, nhưng hiện tại sẽ dẫn đến tình trạng lấn chiếm. Đề nghị tháo gỡ hàng rào trên phần đất thuê trả lại mặt bằng và giao UBND xã quản lý, đồng thời đưa ra đấu thầu cho thuê (kể cả diện tích cho thuê của ông Hồ B)...” (bút lục số 56, 57);

(7) Đơn xin khiếu nại gửi UBND, Ban Tư pháp xã A ngày 24/7/1998 có thể hiện chữ viết và chữ ký người viết đơn “Hồ B”, thể hiện: “Vào năm 1975 tôi có khai hoang đám đất với diện tích khoảng 1.500m². Đến năm 1996 ND 64/CP ra đời, đất này thuộc diện quy hoạch dân cư, bởi vậy Hội đồng xét cấp đất để lại diện tích đất này làm đất 5% và cho tôi được mượn canh tác, hàng năm tôi phải đóng thuế...” (bút lục số 99);

Trên đây là những tài liệu, chứng cứ có liên quan đến 400m² đất mà ông Hồ B và bà Phạm Thị Q khởi kiện. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Hồ B không thừa nhận có ký vào những tài liệu, chứng cứ nêu trên. Tại Kết luận giám định số 18/C09C-DD2 ngày 03/12/2020 của Phân Viện Khoa học hình sự tại thành phố Đà Nẵng kết luận: “Không đủ cơ sở kết luận chữ ký (dạng chữ viết) “B” dưới mục “Người k/nại” trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A1 với chữ ký, chữ viết đứng tên Hồ B trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M4 là có phải do cùng một người ký, viết ra hay không. 06 (sáu) tài liệu cần giám định ký hiệu từ A2 đến A7 là tài liệu qua photocopy. Chữ ký, chữ viết mang tên Hồ B trên 06 (sáu) tài liệu cần giám định nêu trên là chữ ký, chữ viết qua photocopy, không phải là chữ ký, chữ viết trực tiếp nên không đủ yếu tố để giám định” (bút lục số 191, 192).

[3.3] Tuy nhiên, căn cứ vào tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án là Biên bản làm việc ngày 04/8/2015 v/v phân ranh giới đất UBND xã cho thuê do UBND xã A lập với ông Hồ B (Biên bản làm việc ngày 04/8/2015), thể hiện: “UBND xã A có cho ông Hồ B thuê đất quy hoạch khi chưa có nhu cầu sử dụng vào đất ở, vị trí thôn A, xã A, diện tích 125m² tiếp giáp đất quy hoạch UBND xã cho ông Nguyễn Kim H thuê về hướng Nam. Để thuận lợi cho việc quản lý đất đai của địa phương, cũng như xét hồ sơ xin giao đất ở sau này và tiện lợi cho việc thuê đất. UBND phân đất thuê của ông Hồ B và ông Nguyễn Kim H thành 02 thửa, lấy điểm từ đường xã lộ (hướng Nam) kéo thẳng ra hướng Bắc (giáp chuồng bò ông Hồ B). Sau khi kiểm tra thực địa, xem xét điều kiện tiện lợi cho ông Hồ B thuê một phần và ông Nguyễn Kim H thuê một phần. Qua nội dung làm việc ông Hồ B thống nhất nội dung trong Biên bản” (bút lục số 111). Biên bản làm việc này ông Hồ B thừa nhận có ký (được thể hiện tại Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 21/7/2020 do Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên lập đối với ông Hồ B-bút lục số 179). Đồng thời, nội dung Biên bản làm việc ngày 04/8/2015 phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, cụ thể:

(1) Biên bản làm việc ngày 04/9/2015 do UBND xã A lập với ông Nguyễn Kim H v/v xác định diện tích đất quy hoạch do UBND xã quản lý, thể hiện: “... UBND xã A cho ông Nguyễn Kim H thuê diện tích 275m². Mặt phía Bắc liền kề đất, UBND xã cho ông Hồ B thuê 125m² ...” (bút lục số 112);

(2) Biên bản làm việc ngày 24/10/2019 do Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Yên lập đối với ông Nguyễn Văn Hà, cán bộ Địa chính xã A, T, thể hiện: “... Cũng tại thời điểm giao đất theo ND 64 CP thì UBND xã A đã lập Bộ quỹ đất 5% do UBND xã quản lý, theo đó diện tích đất tại vị trí ông Hồ B đang tranh chấp có 800m² UBND xã đưa vào quỹ đất 5%. Trong quá trình quản lý thì UBND xã đã giao cho ông Nguyễn Kim H 400m² và diện tích đất này ông H đã được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ. Diện tích đất còn lại 400m² ông Hồ B đang khiếu nại hiện nay vẫn là đất 5% do UBND xã A quản lý. Căn cứ để chứng minh diện tích nêu trên là đất 5% là Bộ quỹ đất quy hoạch UBND xã A quản lý tại trang số 07...” (bút lục số 86);

(3) Biên bản làm việc ngày 05/11/2019 do Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Yên lập đối với ông Hoàng Ngọc Mùi, Trưởng Phòng Tài nguyên Môi trường huyện T, thể hiện: “... Theo quy định của pháp luật thì trên các địa bàn xã, thị trấn của huyện T đều có quy hoạch đất 5%... Đối với xã A vào thời điểm hình thành đất 5% cũng phải theo quy định. Trước đây Phòng Tài nguyên Môi trường đã kiểm tra, xác minh (kiểm tra chung Bộ quỹ đất 5% của xã A) và xác định xã A có lập Bộ quỹ đất 5%...” (bút lục số 113);

(4) Bộ quỹ đất quy hoạch xã A, thể hiện: “STT-52, họ và tên-Nguyễn Kim H, diện tích-275m², nguồn gốc sử dụng-HTX giao UBND, nội dung quy hoạch-QH dân cư. Tương tự: STT-53, họ và tên-Hồ B, diện tích-125m², nguồn gốc sử dụng-HTX giao UBND, nội dung quy hoạch-QH dân cư...” (bút lục số 53);

(5) Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ đối với diện tích đất có tranh chấp ngày 23/10/2019 do Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên lập, thể hiện: “Tổng diện tích 400m² (trong đó: 275m² ở Thửa số 265 do ông Nguyễn Kim H sử dụng; 125m² ở Thửa số 245 do vợ chồng ông Hồ B sử dụng)... Kèm theo Sơ đồ hiện trạng diện tích đất tranh chấp giữa vợ chồng ông Hồ B với UBND xã A, tại thôn A, xã A...” (bút lục số 83, 84, 85).

[4] Tại phiên tòa xét xử phúc thẩm hôm nay, các đương sự vắng mặt và không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới. Với những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và những nội dung đã được phân tích tại các mục [1], [2] và [3] nêu trên. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng Bản án hành chính sơ thẩm số 07/2021/HC-ST ngày 22/4/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Hồ B và bà Phạm Thị Q là có căn cứ. Kháng cáo của ông Hồ B và bà Phạm Thị Q là không có căn cứ để chấp nhận, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[5] Án phí hành chính phúc thẩm: Ông Hồ B và bà Phạm Thị Q phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng khoản 4 Điều 225 Luật Tố tụng hành chính xét xử vắng mặt ông Hồ B, bà Phạm Thị Q và luật sư Trần Thị Như Thủy.

2. Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính. Bác kháng cáo của ông Hồ B và bà Phạm Thị Q, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

3. Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính. Tuyên xử: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Hồ B và bà Phạm Thị Q:

Về yêu cầu hủy công văn số 195/CV-UBND ngày 22/12/2017 của Ủy ban nhân dân xã A về việc trả lời đơn; Quyết định số 01/QĐ-CT ngày 28/4/2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã A về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Nguyễn Kim H và Quyết định số 1097/QĐ-CT ngày 19/8/2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Nguyễn Kim H.

Về yêu cầu công nhận cho vợ chồng ông Hồ B và bà Phạm Thị Q được quyền sử dụng diện tích đất 400m², tại: Thôn A, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên. Tờ cặn: Đông giáp suối cạn, Tây giáp nhà ở ông Nguyễn Kim H, Nam giáp đường bê tông ĐH39, Bắc giáp đất nông nghiệp ông Hồ B. Thuộc một phần thửa đất số 245 và 265, tờ bản đồ số 23, bản đồ địa chính đo đạc năm 2012 (có sơ đồ hiện trạng đo vẽ ngày 23/10/2019 kèm theo bản án).

Vì không có căn cứ pháp luật.

4. Án phí hành chính phúc thẩm: Ông Hồ B và bà Phạm Thị Q phải chịu 300.000đ, được trừ vào 300.000đ ông B, bà Q đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006597 ngày 14/5/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

(Đã ký)

Trần Minh Tuấn Mai Xuân Thành

Trần Quốc Cường